

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH E**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **78/2024/HNGĐ-ST**
Ngày: 23/7/2024.
V/v “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH E**

- TH1nh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hoàng Mích
2. Bà Đào Thị Tuyết Mai

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Huỳnh Khánh Duy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh E.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lanh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh E xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 587/2023/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 146/2024/QĐST -HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 124/2024/QĐST- HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2024, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1975 (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 4, xã V, huyện B, tỉnh E.

Bị đơn: Ông Trần Văn G, sinh năm 1972 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 4, xã V, huyện B, tỉnh E.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn đề ngày 29/11/2023, bản tự khai ngày 01/3/2024 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Bà và ông G cưới nhau vào năm 2002 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V vào ngày 06/6/2002. Quá trình chung sống có hạnh

phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm, mâu thuẫn về kinh tế trong gia đình. Bà và ông G thường xuyên cãi nhau dẫn đến cuộc sống không có hạnh phúc. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông G.

Về con chung: có 02 con chung tên Trần Thị Ngọc Yến, sinh ngày 16/3/2004 và Trần Thị Thu Thảo, sinh ngày 21/10/2012. Cháu Trần Thị Ngọc Yến đã tH1nh niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay, cháu Trần Thị Thu Thảo đang sống chung với bà H1. Sau ly hôn bà H1 yêu cầu nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong suốt quá trình tố tụng, Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến lần thứ hai cho bị đơn ông Trần Văn G nhưng ông G vắng mặt không có lý do nên Tòa án không thu thập được lời khai của ông Trần Văn G.

* Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:

Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, tuy nhiên thẩm phán còn vi phạm thời hạn tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho đương sự và Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự trong quá trình xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Trần Văn G vắng mặt không có lý do vi phạm nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 72,73 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên các vi phạm trên không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án nên đề nghị khắc phục.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 51, 56, 57, 81, 82 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị H1 đối với ông Trần Văn G.

Về con chung: bà Nguyễn Thị H1 được tiếp tục nuôi con chung tên Trần Thị Thu Thảo, sinh ngày 21/10/2012.

Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị H1 tự nguyện không yêu cầu ông Trần Văn G cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà H1 khai tự thỏa thuận, nên không xét đến.

về nợ chung: Bà H1 khai không có, nên không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện B. Bà Nguyễn Thị H1 có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Trần Văn G triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp với Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H1 và ông Trần Văn G kết hôn vào năm 2002, được Ủy ban nhân dân xã V cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 06/6/2002 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa bà H1 và ông G thời gian đầu có hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường hay cãi nhau, từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Tòa án đã tổng đạt đến lần thứ hai nhưng ông G vẫn vắng mặt không có lý do, cho thấy ông G không có thiện chí hòa giải gắn bó tình cảm vợ chồng với bà H1, quan hệ hôn nhân giữa bà H1 và ông G đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, do đó chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị H1 và ông Trần Văn G là phù hợp Điều 56 luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị Ngọc Yến, sinh ngày 16/3/2004 và Trần Thị Thu Thảo, sinh ngày 21/10/2012. Xét thấy, cháu Trần Thị Ngọc Yến, sinh ngày 16/3/2004 đã thành niên và có khả năng lao động nên không xét đến. Đối với cháu Trần Thị Thu Thảo, xét thấy từ khi ly thân cho đến nay cháu Trần Thị Thu Thảo sống với bà H1, đồng thời cháu Thảo có nguyện vọng sống chung với bà H1 nên để đảm bảo được quyền và lợi ích của con chung, cần giao con chung cho bà H1 tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và Gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con, ghi nhận bà H1 nuôi con không có yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con nên không xét đến.

[4] Về tài sản chung: Bà H1 khai tự thỏa thuận, nên không xét đến.

[5] Về nợ chung: Bà H1 khai không có, nên không xét đến.

[6] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 phải chịu án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 51, 81, 82, 83, 84 và 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 227, 228, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị H1 đối với ông Trần Văn G.

Quan hệ hôn nhân của bà Nguyễn Thị H1 và ông Trần Văn G chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: có 02 con chung Trần Thị Ngọc Yến, sinh ngày 16/3/2004 và Trần Thị Thu Thảo, sinh ngày 21/10/2012.

Bà Nguyễn Thị H1 được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Trần Thị Thu Thảo, sinh ngày 21/10/2012. Điều này là phù hợp với nguyện vọng của con chung trên 07 tuổi.

Con chung Trần Thị Ngọc Yến đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xét đến.

Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị H1 không yêu cầu ông Trần Văn G cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trần Văn G không trực tiếp nuôi con chung được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

Bà Nguyễn Thị H1 trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Trần Văn G trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 và Điều 119 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị H1 khai tự thỏa thuận, nên không xét đến.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị H1 khai không có nên không xét đến.

5. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà H1 đã nộp theo biên lai thu số 0000701 ngày 19/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh E. Bà Nguyễn Thị H1 đã nộp đủ án phí.

Bà Nguyễn Thị H1, ông Trần Văn G vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh E;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã V.
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký**

Lê Thị Thu Hương